



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số/No.: 437/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample: Sữa dinh dưỡng hương dâu - Vinamilk ADM
Ký hiệu mẫu: V-STT-92
Nutritious milk - Strawberry flavor - Vinamilk ADM
Code: V-STT-92.

2. Mã số mẫu/Sample code: 122415828/DV.3

3. Mô tả mẫu
Sample description: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12.
Sample is put in sealed package. Quantity: 12.

4. Số lượng mẫu
Number of sample: 01 mẫu
01 sample

5. Thời gian lưu mẫu
Sample storage time: Không có mẫu lưu
No storage sample

6. Ngày nhận mẫu
Sample received date: 26/12/2024

7. Thời gian thử nghiệm
Testing time: 26/12/2024 - 03/01/2025

8. Nơi gửi mẫu
Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10, Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
VIETNAM DAIRY PRODUCTS JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 10, Tan Trao, Tan Phu ward, District 7,
Ho Chi Minh city, Vietnam

9. Kết quả thử nghiệm
Test result(s): Các chỉ tiêu Vi sinh vật
Microbiological tests

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1*	Enterobacteriaceae	CFU/mL	ISO 21528-2:2017	KPH/ND (LOD: 1)
9.2*	Listeria monocytogenes	CFU/mL	ISO 11290-2:2017	KPH/ND (LOD: 1)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Note ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

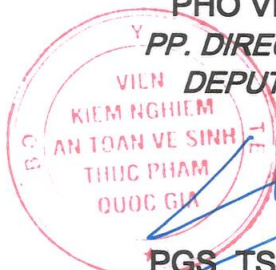
Hà Nội, 03/01/2025

KT.VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

PP. DIRECTOR GENERAL

DEPUTY DIRECTOR



PGS. TS. Trần Cao Sơn

Assoc. Prof. Tran Cao Son, PhD.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số/No.: 436/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample: Sữa dinh dưỡng hương dâu - Vinamilk ADM
Ký hiệu mẫu: V-STT-92
Nutritious milk - Strawberry flavor - Vinamilk ADM
Code: V-STT-92.
2. Mã số mẫu/ Sample code: 122415828/DV.3
3. Mô tả mẫu
Sample description: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12.
Sample is put in sealed package. Quantity: 12.
4. Số lượng mẫu
Number of sample: 01 mẫu
01 sample
5. Thời gian lưu mẫu
Sample storage time: Không có mẫu lưu
No storage sample
6. Ngày nhận mẫu
Sample received date: 26/12/2024
7. Thời gian thử nghiệm
Testing time: 26/12/2024 - 03/01/2025
8. Nơi gửi mẫu
Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10, Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
VIETNAM DAIRY PRODUCTS JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 10, Tan Trao, Tan Phu ward, District 7,
Ho Chi Minh city, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm
Test result(s): Các chỉ tiêu Hóa lý
Physicochemical tests

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1*	Hàm lượng Arsenic Arsenic content	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH/ND (LOD: 0,007)
9.2*	Hàm lượng Cadmi Cadmium content	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH/ND (LOD: 0,004)
9.3*	Hàm lượng Chì Lead content	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH/ND (LOD: 0,004)



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.4*	Hàm lượng Thủy ngân Mercury content	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH/ND (LOD: 0,004)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

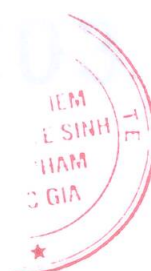
Note ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

Hà Nội, 03/01/2025

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
PP. DIRECTOR GENERAL
DEPUTY DIRECTOR



PGS. TS. Trần Cao Sơn
Assoc. Prof. Tran Cao Son, PhD.



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số/No.: 438/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample: Sữa dinh dưỡng hương dâu - Vinamilk ADM
Ký hiệu mẫu: V-STT-92
Nutritious milk - Strawberry flavor - Vinamilk ADM
Code: V-STT-92.
2. Mã số mẫu/Sample code: 122415828/DV.3
3. Mô tả mẫu
Sample description: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12.
Sample is put in sealed package. Quantity: 12.
4. Số lượng mẫu
Number of sample: 01 mẫu
01 sample
5. Thời gian lưu mẫu
Sample storage time: Không có mẫu lưu
No storage sample
6. Ngày nhận mẫu
Sample received date: 26/12/2024
7. Thời gian thử nghiệm
Testing time: 26/12/2024 - 03/01/2025
8. Nơi gửi mẫu
Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10, Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
VIETNAM DAIRY PRODUCTS JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 10, Tan Trao, Tan Phu ward, District 7,
Ho Chi Minh city, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm
Test result(s): Các chỉ tiêu Hóa lý
Physicochemical tests

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1 Aflatoxin M1 content	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.2*	Hàm lượng Melamin Melamine content	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,05)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Note ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

Hà Nội, 03/01/2025

KT.VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

PP. DIRECTOR GENERAL

DEPUTY DIRECTOR



PGS. TS. Trần Cao Sơn

Assoc. Prof. Tran Cao Son, PhD.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số/No.: 373/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample: Sữa dinh dưỡng hương dâu - Vinamilk ADM
Ký hiệu mẫu: V-STT-92
Nutritious milk - Strawberry flavor - Vinamilk ADM
Code: V-STT-92.
2. Mã số mẫu/Sample code: 122415828/DV.3
3. Mô tả mẫu
Sample description: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12.
Sample is put in sealed package. Quantity: 12.
4. Số lượng mẫu
Number of sample: 01 mẫu
01 sample
5. Thời gian lưu mẫu
Sample storage time: Không có mẫu lưu
No storage sample
6. Ngày nhận mẫu
Sample received date: 26/12/2024
7. Thời gian thử nghiệm
Testing time: 26/12/2024 - 03/01/2025
8. Nơi gửi mẫu
Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10, Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
VIETNAM DAIRY PRODUCTS JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 10, Tan Trao, Tan Phu ward, District 7,
Ho Chi Minh city, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm
Test result(s): Các chỉ tiêu Hóa lý
Physicochemical tests

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1*	Hàm lượng Albendazole Albendazole content	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.2*	Hàm lượng Amoxicillin Amoxicillin content	µg/kg	NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,3)
9.3*	Hàm lượng Benzyl penicilin Benzyl penicillin content	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5)
9.4*	Hàm lượng Ceftiofur Ceftiofur content	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.5*	Hàm lượng Chlortetracyclin Chlortetracycline content	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 5,0)
9.6*	Hàm lượng Clenbuterol Clenbuterol content	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.7*	Hàm lượng Colistin Colistin content	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: <http://www.nifc.gov.vn>

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.8*	Hàm lượng Cyfluthrin <i>Cyfluthrin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.9*	Hàm lượng Cyhalothrin <i>Cyhalothrin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.10*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-Cypermethrin <i>Cypermethrin and alpha- Cypermethrin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.11*	Hàm lượng Deltamethrin <i>Deltamethrin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.12*	Hàm lượng Dexamethasone <i>Dexamethasone content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,05)
9.13*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15)
9.14*	Hàm lượng Diminazene <i>Diminazene content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3,0)
9.15*	Hàm lượng Doramectin <i>Doramectin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3,0)
9.16*	Hàm lượng Eprinomectin <i>Eprinomectin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3,0)
9.17*	Hàm lượng Febantel <i>Febantel content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.18*	Hàm lượng Fenbendazole <i>Fenbendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.19*	Hàm lượng Gentamicin <i>Gentamicin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15)
9.20*	Hàm lượng Imidocarb <i>Imidocarb content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3,0)
9.21*	Hàm lượng Isometamidium <i>Isometamidium content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3,0)
9.22*	Hàm lượng Ivermectin <i>Ivermectin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3,0)
9.23*	Hàm lượng Lincomycin <i>Lincomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.24*	Hàm lượng Monensin <i>Monensin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.25*	Hàm lượng Neomycin <i>Neomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15)
9.26*	Hàm lượng Oxfendazole <i>Oxfendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.27*	Hàm lượng Oxytetracyclin <i>Oxytetracycline content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 5,0)
9.28*	Hàm lượng Pirlimycin <i>Pirlimycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3,0)
9.29*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin <i>Procaine Benzylpenicillin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5)
9.30*	Hàm lượng Spectinomycin <i>Spectinomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15)
9.31*	Hàm lượng Spiramycin <i>Spiramycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.32*	Hàm lượng Streptomycin <i>Streptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15)
9.33*	Hàm lượng Sulfadimidine <i>Sulfadimidine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.34*	Hàm lượng Tetracyclin <i>Tetracycline content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 5,0)
9.35*	Hàm lượng Thiabendazole <i>Thiabendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)
9.36*	Hàm lượng Trichlorfon <i>Trichlorfon content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3,0)
9.37*	Hàm lượng Tylosin <i>Tylosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1,0)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)
Note ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

Hà Nội, 03/01/2025

KT.VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

PP. DIRECTOR GENERAL

DEPUTY DIRECTOR



PGS. TS. Trần Cao Sơn

Assoc. Prof. Tran Cao Son, PhD.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số/No.: 459/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample: Sữa dinh dưỡng hương dâu - Vinamilk ADM
Ký hiệu mẫu: V-STT-92
Nutritious milk - Strawberry flavor - Vinamilk ADM
Code: V-STT-92.
2. Mã số mẫu/Sample code: 122415828/DV.3
3. Mô tả mẫu
Sample description: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12.
Sample is put in sealed package. Quantity: 12.
4. Số lượng mẫu
Number of sample: 01 mẫu
01 sample
5. Thời gian lưu mẫu
Sample storage time: Không có mẫu lưu
No storage sample
6. Ngày nhận mẫu
Sample received date: 26/12/2024
7. Thời gian thử nghiệm
Testing time: 26/12/2024 - 03/01/2025
8. Nơi gửi mẫu
Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10, Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
VIETNAM DAIRY PRODUCTS JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 10, Tan Trao, Tan Phu ward, District 7,
Ho Chi Minh city, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm
Test result(s): Các chỉ tiêu Hóa lý
Physicochemical tests

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1*	Hàm lượng Abamectin Abamectin content	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001)
9.2*	Hàm lượng Aldrin & Dieldrin Aldrin & Dieldrin content	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001)
9.3*	Hàm lượng Chlordane Chlordane content	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 5 x 10 ⁻⁴)
9.4*	Hàm lượng Chlormequat Chlormequat content	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01)
9.5*	Hàm lượng Chlorpyrifos Chlorpyrifos content	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001)
9.6*	Hàm lượng DDT DDT content	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001)
9.7*	Hàm lượng Dimethoate Dimethoate content	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhân khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.8*	Hàm lượng Disulfoton <i>Disulfoton content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001)
9.9*	Hàm lượng Endosulfan <i>Endosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001)
9.10*	Hàm lượng Ethephon <i>Ethephon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.11*	Hàm lượng Fipronil <i>Fipronil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001)
9.12*	Hàm lượng Flumethrin <i>Flumethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.13*	Hàm lượng Heptachlor <i>Heptachlor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001)
9.14*	Hàm lượng Lindan <i>Lindane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001)
9.15*	Hàm lượng Methamidophos <i>Methamidophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.16	Hàm lượng Penconazole <i>Penconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.17*	Hàm lượng Piperonyl butoxide <i>Piperonyl butoxide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.18*	Hàm lượng Spinosad <i>Spinosad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.19*	Hàm lượng Tebufenozide <i>Tebufenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003)
9.20*	Hàm lượng Thiabendazole <i>Hàm lượng Thiabendazole</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Note ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

Hà Nội, 03/01/2025
KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
PP. DIRECTOR GENERAL
DEPUTY DIRECTOR



PGS. TS. Trần Cao Sơn
Assoc. Prof. Tran Cao Son, PhD.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phương pháp được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.